

Bản án số: 484/2024/DS-PT

Ngày: 30/8/2024

V/v “tranh chấp về thừa kế tài sản, và
yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử
dụng đất”.

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Ong Thân Thắng;

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Vũ Đông;

Ông Đặng Đình Lực.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Hà Trang, Thư ký viên Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa:
Bà Phạm Thị Minh Hải - Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 30 tháng 8 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự phúc thẩm thụ lý số 331/2024/TLPT-DS ngày 25 tháng 6 năm 2024 về việc “Tranh chấp về thừa kế tài sản, và yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất”, do có kháng cáo của nguyên đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đối với Bản án dân sự sơ thẩm số 22/2023/DS-ST ngày 28 tháng 6 năm 2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 9251/2024/QĐ-PT ngày 14 tháng 8 năm 2024, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Vũ Thị T, sinh năm 1979, có mặt.

Địa chỉ: Số A, ngõ B, đường L, khu dân cư H, phường S, thành phố C, tỉnh Hải Dương.

2. Bị đơn: Ông Vũ Văn L, sinh năm 1967 và bà Nguyễn Thị T1, sinh năm 1969, đều có mặt.

Địa chỉ: Số F, ngõ B, đường L, phường S, thành phố C, tỉnh Hải Dương.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ủy ban nhân dân thành phố C - do Chủ tịch UBND thành phố C, tỉnh Hải Dương là người đại diện theo pháp luật, vắng mặt.

3.2 Ủy ban nhân dân phường S, thành phố C, tỉnh Hải Dương - Do Chủ tịch UBND phường S là người đại diện theo pháp luật, vắng mặt.

3.3 Bà Vũ Thị C, sinh năm 1957, vắng mặt.

Địa chỉ: Khu dân cư K, phường V, thành phố C, tỉnh Hải Dương.

3.4. Bà Vũ Thị T2, sinh năm 1960 (chết ngày 24/7/2021)

Người thừa kế quyền nghĩa vụ tố tụng của bà T2 (là chồng và các con bà T2):

- Ông Vũ Văn H, sinh năm 1954, vắng mặt.

- Anh Vũ Văn B, sinh năm 1992, có mặt

- Chị Vũ Thị T3, vắng mặt

Đều ở địa chỉ: Số I ngõ B đường L, phường S, thành phố C, tỉnh Hải Dương;

- Chị Vũ Thị T4, sinh năm 1987, vắng mặt

Địa chỉ: Ngõ C N, quận T, TP ..

3.5. Bà Vũ Thị C1, sinh năm 1962; vắng mặt

Địa chỉ: Khu dân cư S, P, TP C, tỉnh Hải Dương.

3.6. Ông Vũ Minh T5, sinh năm 1965, vắng mặt.

3.7. Ông Vũ Văn T6, sinh năm 1971, có mặt.

Đều có địa chỉ: Thôn Đ, xã T, thị xã Đ, tỉnh Quảng Ninh;

3.8. Ông Vũ Văn D, sinh năm 1975, vắng mặt

Địa chỉ: Số D, tổ A, khu E, phường L, thành B, tỉnh Đồng Nai.

- Bà C, ông T5, ông T6, bà C1, ông D ủy quyền cho bà Vũ Thị T là nguyên đơn.

3.9. Anh Vũ Văn M, sinh năm 1993;

- Chị Hoàng Thị T7, sinh năm 1991;

Đều ở địa chỉ: Số F, ngõ B, đường L, phường S, thành phố C, tỉnh Hải Dương, đều có mặt.

3.10. Anh Vũ Văn H1, sinh năm 1996; địa chỉ: Số F, ngõ B, đường L, phường S, thành phố C, tỉnh Hải Dương. (Hiện anh H1 lao động tại Nhật Bản không có địa chỉ cụ thể); vắng mặt.

Anh H1 ủy quyền cho ông Vũ Văn L, bà Nguyễn Thị T1 (là bị đơn).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Vũ Thị T trình bày:

Bố mẹ bà là cụ Vũ Văn P và cụ Đỗ Thị T8 sinh được 08 người con gồm: bà Vũ Thị C, bà Vũ Thị T2, bà Vũ Thị C1, ông Vũ Văn T9, ông Vũ Văn L, ông Vũ Văn T6, ông Vũ Văn D, bà Vũ Thị T. Hai cụ không có con nuôi. Cụ P chết ngày 25/4/1998 (âm lịch), cụ T8 chết ngày 02/8/1998 (âm lịch). Trước khi chết hai cụ không để lại di chúc.

Bà T2 (chết ngày 24/7/2021) có chồng là ông Vũ Văn H và 3 con là anh Vũ Văn B, chị Vũ Thị T3, chị Vũ Thị T4

Khi còn sống, hai cụ P, T8 tạo lập được khối tài sản gồm: 01 nhà cấp 4 và công trình phụ trên diện tích đất 409m², thửa số 791, tờ bản đồ số 12 tại đường L, phường S, thành phố C. Nguồn gốc diện tích đất trên là do năm 1987 cụ P có đơn đề nghị cấp đất, có xác nhận của UBND Thị trấn S ngày 10/6/1988 nhưng chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Năm 1998, sau khi hai cụ P, T8 chết, vợ chồng ông bà L, T1 chuyển về sinh sống tại thửa đất trên. Đến năm 2005 ông bà L, T1 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Tháng 6/2015, ông bà L, T1 đã làm thủ tục tặng cho đất cho 02 con trai là anh Vũ Văn H1 và vợ chồng anh Vũ Văn M, chị Hoàng Thị T7.

Năm 2015, khi anh chị em trong gia đình có mâu thuẫn về phân chia đất, bà T đã gửi đơn ra UBND phường S. Khi tổ chức hòa giải, bà và các anh em trong gia đình mới biết diện tích đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông bà L, T1. Ông bà L, T1 đã giao nộp Biên bản họp gia đình ngày 22/3/2003 có chữ ký của các anh chị em họp thống nhất để lại quyền sử dụng thửa đất của bố mẹ cho ông bà L, T1 là không đúng, vì thực tế không có cuộc họp trên và anh em đều xác định không đúng với chữ ký của họ.

Bà T khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ T8, cụ P và đề nghị hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông bà L, T10 và các anh H1, anh M, chị T7. Bà T đề nghị được hưởng thừa kế bằng hiện vật vì hiện nay bà không có chỗ ở.

Bị đơn ông Vũ Văn L, bà Nguyễn Thị T1 và các con của ông L, bà T1: anh M, chị T7, anh H1 trình bày:

Nhất trí phân trình bày của nguyên đơn về quan hệ huyết thống, hàng thừa kế, thời điểm hai cụ chết. Hai cụ không có con riêng, con nuôi. Trước khi chết không để lại di chúc. Ông L là con trai cụ P, cụ T8.

Di sản của cụ P, cụ T8 để lại là 1 gian nhà 3 gian lợp ngói và công trình phụ trên diện tích đất 409m² tại khu H, phường S. Sau khi bố mẹ chết được sự đồng ý của anh chị em trong gia đình, vợ chồng ông L đã về san lấp, tôn tạo, làm nhà kiên cố, sinh sống trên thửa đất bố mẹ để lại, sử dụng ổn định không có tranh chấp. Năm 2003, để tạo điều kiện cho vợ chồng ông L đề nghị cấp có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì các anh chị em 6/8 người có mặt đã họp bàn và thống nhất giao quyền sử dụng đất cho ông bà, có người làm chứng, xác nhận của tổ trưởng khu phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường S. Ông bà khẳng định 5 chữ ký đúng là chữ ký của các ông bà T2, C, T9, T6, T. Riêng ông D, bà C1 không ký vì khi đó ông D đang ở miền N nhưng đã ủy quyền cho bà T2 ký thay, bà C1 không ký vì nói đã đi lấy chồng không có ý kiến gì nên không ký.

Năm 2005 vợ chồng ông L, bà T1 được cấp GCNQSDĐ. Sau đó ông bà tháo dỡ tài sản của bố mẹ và xây nhà kiên cố như hiện nay. Khi xây nhà anh em trong gia đình đồng thuận, ông T9, ông T6 là người đóng cửa gỗ, làm cầu thang. Gia đình ông L ở ổn định đến năm 2015, ông bà làm thủ tục tặng cho các con thành 2 thửa: một thửa mang tên anh Vũ Văn H1 diện tích 170m², một thửa mang tên anh Vũ Văn M và chị Hoàng Thị T7 diện tích 221m². Như vậy ông bà đã sử dụng đất ổn định từ năm 1998 đến năm 2017 bà T mới khởi kiện yêu cầu chia thừa kế trong khi chính bà T là người tham gia họp và ký vào biên bản làm căn cứ cấp GCNQSDĐ cho ông bà. Do nhận thức pháp luật hạn chế nên các giấy tờ đó chưa được hoàn chỉnh nhưng đã được cơ quan có thẩm quyền cấp GCNQSDĐ. Thời điểm bà T khởi kiện ông bà đã tặng cho các con nên tại bản án sơ thẩm số 16 ngày 16/8/2019 đã

nhận định là hợp tình, hợp lý. Sau khi xét xử sơ thẩm, không có ai kháng cáo, ông L bà T1 đã thi hành một phần bản án đã nộp 100 triệu đồng. Tuy nhiên, bản án sơ thẩm bị Tòa án cấp cao hủy án xử sơ thẩm lại để không chấp nhận việc tặng cho con của ông bà và hủy các GCNQSDĐ.

Về quan điểm: Ông L, bà T1 không đồng ý với nhận định của Tòa cấp cao nêu trên vì vợ chồng ông bà đã được cấp GCNQSDĐ đất hợp pháp từ năm 2005, đến năm 2015 mới tặng cho hai con, thời điểm đó không có tranh chấp. Đến năm 2017 bà T mới khởi kiện là thể hiện việc tặng cho ngay tình nên đề nghị Tòa án xem xét khi xét xử lại vụ án.

Trường hợp phải hủy GCNQSDĐ để chia thừa kế bằng hiện vật, ông bà đề nghị Tòa án xem xét công sức duy trì, tôn tạo thửa đất của ông bà từ năm 1998 đến nay bằng khoảng 200m² đất và giao cho ông bà sử dụng 49m² đất tăng thêm và giao cho ông bà phần đất có nhà vì không có chỗ ở nào khác. Ông L, bà T1 xác định phần diện tích 7m² theo hình DD'EE đến D là do bà T11 là hộ giáp ranh cho nhưng chỉ cho bằng miệng không làm thủ tục sang tên theo quy định. Đề nghị Tòa án tiếp tục giao phần này cho ông bà sử dụng.

Hiện nay anh Vũ Văn H1 đang lao động tại Nhật bản từ năm 2020 ông bà không biết địa chỉ cụ thể, ông bà đã thông báo cho anh H1 được biết yêu cầu khởi kiện của bà T. Anh H1 có quan điểm không đồng ý việc hủy GCNQSDĐ mang tên anh, ủy quyền cho ông L, bà T tham gia tố tụng và xin vắng mặt trong quá trình giải quyết vụ án.

- *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan gồm:* bà Vũ Thị C, bà Vũ Thị C1, ông Vũ Minh T5, ông Vũ Văn T6, ông Vũ Văn D đều ủy quyền cho bà Vũ Thị T là nguyên đơn thể hiện quan điểm nhất trí với yêu cầu khởi kiện của bà T đề nghị chia di sản thừa kế của cụ T8, cụ P là diện tích đất tại thửa 791, tờ bản đồ 12 và đề nghị hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông bà L, T1 và các anh H1, anh M, chị T7. Đề nghị hưởng thừa kế bằng đất và đề nghị giao chung cho cho bà T đại diện đứng tên.

Người thừa kế quyền nghĩa vụ tố tụng của bà Vũ Thị T2 là ông Vũ Văn H, chị Vũ Thị T3, Vũ Thị T4 anh Vũ Văn B do anh B trình bày : nhất trí yêu cầu khởi kiện của bà T, đề nghị chia kỹ phần thừa kế của bà T2 cho chồng và con bà T2 bằng đất.

Đại diện của UBND Thành phố C trình bày: Nguồn gốc sử dụng đất và trình tự thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông bà Vũ Văn L và Nguyễn Thị T12 ngày 19/8/2005 do UBND Phường S lưu giữ, U có văn bản số 312/UBND-TNMT yêu cầu UBND Phường S cung cấp hồ sơ cho UBND Thành phố để xem xét giải quyết, sau nhiều lần đôn đốc UBND Phường chưa cung cấp được hồ sơ nên UBND Thành phố C không đưa ra quan điểm về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông bà L T1 .1 Sau khi được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, ngày 21/4/2014 ông bà L, T12 đề nghị và được cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền trên đất theo Quyết định số 617, số phát hành BT 130035. Tháng 6/2015 ông bà L, T12 tách thửa đất và tặng cho con trai và con dâu là Vũ Văn H1, Vũ Văn M và vợ là Hoàng Thị T7.

UBND Thành phố C xác định hồ sơ cấp đổi giấy chứng nhận và hồ sơ tặng cho quyền sử dụng đất là đúng quy định của pháp luật, đầy đủ trình tự, thủ tục.

Ủy ban nhân dân (UBND) phường S trình bày: UBND Phường không tìm thấy hồ sơ lưu cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với số vào sổ 2724.QSD Đ-CL/SĐ chỉ lưu giữ bản sao không có chứng thực. Về nguồn gốc đất của cụ Vũ Văn P, U và không có bản đồ đo vẽ thực hiện theo Chỉ thị 299, năm 2003 thực hiện chỉnh lý biến động đất thì thửa đất nhà cụ Vũ Văn P được can vẽ trên nền bản đồ năm 1993 thể hiện tại số thửa 791, tờ bản đồ số 12, thuộc khu dân cư H, Phường S, diện tích 409m² đăng ký tại sổ dã ngoại tên “L”. Năm 2003, ông bà L T10 làm đơn đề nghị cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 409m². Diện tích đo theo hiện trạng 458m² tăng 49m² so với GCNQSDĐ là do sai số đo đạc. Xác định ranh giới, mốc giới thửa đất ổn định, không có tranh chấp với giáp ranh xung quanh. Đề nghị Tòa giải quyết theo số đo hiện trạng thẩm định.

- *Những người làm chứng gồm các ông bà:* Đặng Công T13; Hoàng Văn S; Nguyễn Thị D1; Nguyễn Văn N; Hoàng Cao K đều trình bày: Công nhận đúng chữ ký của họ là người làm chứng trong giấy bàn giao quyền sở hữu ngày 22/3/2003, nhưng các ông bà đều xác định không chứng kiến trực tiếp cuộc họp gia đình mà do bà ông bà L, T10 mang đến tận nhà xin chữ ký nên không biết có đúng chữ ký của anh em trong gia đình hay không. Ông K khẳng định có việc ông bà L, T10 nhờ viết hộ biên bản, chữ viết trong biên bản là đúng chữ ký của ông nhưng ông không chứng kiến việc họp gia đình.

Các ông Nguyễn Văn P1, Trần Văn L1 xác định: Khi ký xác nhận biên bản không kiểm tra có đúng chữ ký của anh em trong gia đình hay không, chỉ thấy có chữ ký nên đã ký xác nhận chuyển cơ quan có thẩm quyền giải quyết.

Các ông bà Nguyễn Thị T14, Đặng Nhân C2, Nguyễn Thị H2, Vũ Văn Đ, đều khẳng định không tìm thấy hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông bà L, T10 thời điểm năm 2005. Không lưu giữ hồ sơ chứng thực giấy bàn giao quyền sở hữu ngày 22/3/2003. Hai cụ P, T8 khi chết gia đình không khai tử nên không có tên trong sổ khai tử.

Tại Bản án Dân sự sơ thẩm số 16/2019/DS- ST ngày 16/8/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương đã chấp nhận chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Vũ Thị T về chia di sản thừa kế của các cụ Vũ Văn P và Đỗ Thị T8. Không chấp nhận chia di sản thừa kế bằng hiện vật của các ông bà Vũ Thị C, Vũ Thị T2, Vũ Thị C1, Vũ Minh T5, Vũ Văn T6, Vũ Văn D, Vũ Thị T. Không chấp nhận yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; Giao cho ông bà Vũ Văn L, Nguyễn Thị T1 và các anh chị Vũ Văn H1, Vũ Văn M, Hoàng Thị T7 tiếp tục quản lý và sử dụng toàn bộ diện tích 458m² đất và tài sản trên đất.

Tại Quyết định Giám đốc thẩm số 94/2022/DS-GĐT ngày 02/11/2022, Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội: Hủy toàn bộ Bản án 16/2019/DS-ST ngày 16/8/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương và giao lại hồ sơ vụ án cho TAND tỉnh Hải Dương xét xử sơ thẩm lại theo đúng quy định của pháp luật.

Sau khi thụ lý lại vụ án quan điểm của các đương sự trình bày như trên.

- Kết quả xem xét thẩm định tại chỗ thể hiện: Thửa đất đang có tranh chấp có tổng diện tích đo được theo hiện trạng sử dụng 458m² đất tăng 49m² đất so với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là do sai số đo đạc. Xác định ranh giới, mốc giới thửa đất ổn định, không có tranh chấp với giáp ranh xung quanh. Tài sản trên đất có 01 nhà 2 tầng liền công trình phụ, bán mái lợp prô, tôn phía trước, sau nhà, sân bê tông và một số cây gồm nhãn, xoài, khế, vải, trứng gà, đu đủ... của ông L, bà T1.

Ngày 24/6/2023, Hội đồng định giá kết luận, đất ở trị giá 1.300.000đ/m²; tổng giá trị công trình xây dựng của ông bà L T10 trị giá 112.663.138 đồng; tổng trị giá cây trên đất 2.380.000 đồng; Các đương sự nhất trí với giá Hội đồng định giá đã kết luận.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 22/2023/DS-ST ngày 28 tháng 6 năm 2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương đã quyết định:

Căn cứ Điều 26, Điều 34, Điều 37, Điều 39, Điều 147, Điều 158, Điều 165 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 32 Luật tố tụng hành chính; Điều 609, Điều 612, Điều 613, Điều 618, Điều 649, Điều 651, Điều 652, Điều 660, Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Vũ Thị T về chia di sản thừa kế của các cụ Vũ Văn P và Đỗ Thị T8 và yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do UBND thị xã C cấp cho anh Vũ Văn H1, anh Vũ Văn M và chị Hoàng Thị T7.

- Chấp nhận sự tự nguyện thống nhất của các ông bà: Vũ Thị T, bà Vũ Thị C, bà Vũ Thị C1, ông Vũ Minh T5, ông Vũ Văn T6 ông Vũ Văn D đề nghị chia thừa kế bằng đất, chia gộp chung cho các ông bà, do bà T đại diện đứng tên.

- Chấp nhận sự thống nhất của ông L, bà T10, anh H1, anh M đề nghị gộp chung phần công sức, kỹ phần được hưởng của ông L, bà T10 và anh H1, anh M.

- Chấp nhận sự tự nguyện của ông L, bà T10 không đề nghị phần cây cối tài sản trên phần đất giao cho người thừa kế khác.

2. Về hàng thừa kế: Xác định hàng thừa kế thứ nhất của cụ Vũ Văn P và cụ Đỗ Thị T8 gồm các ông, bà: Vũ Thị C, Vũ Thị T2, Vũ Thị C1, Vũ Minh T5, Vũ Văn L, Vũ Văn T6, Vũ Văn D, Vũ Thị T. Bà T2 chết ngày 24/7/2021. Người thừa kế quyền nghĩa vụ tố tụng của bà T2 (là chồng và các con bà T2): Ông Vũ Văn H, anh Vũ Văn B, chị Vũ Thị T3; chị Vũ Thị T4.

3. Di sản thừa kế, công sức và kỹ phần thừa kế:

3.1. Di sản thừa kế của cụ Vũ Văn P và Đỗ Thị T8 là quyền sử dụng diện tích đất ở 409m² tại thửa 719, tờ bản đồ 12, địa chỉ: Số F, ngõ B, đường L, phố H, phường S, thành phố C, tỉnh Hải Dương.

3.2. Trích trả công sức duy trì, vượt lập, tôn tạo của vợ chồng ông Vũ Văn L, bà Nguyễn Thị T1 bằng diện tích đất ở là 89m² x 1.300.000đ/m²= 115.700.000 đồng.

3.3. Di sản của cụ Vũ Văn P và cụ Đỗ Thị T8 còn lại sau khi trừ công sức là 320m² đất ở trị giá 416.000.000 đồng;

3.4. Một kỷ phần thừa kế được hưởng 40m² đất ở, trị giá 52.000.000 đồng.

- Chia gộp chung cho các ông bà, bà Vũ Thị T, bà Vũ Thị C, bà Vũ Thị C1, ông Vũ Minh T5, ông Vũ Văn T6 ông Vũ Văn D, do bà T đại diện đứng tên 6 kỷ phần thừa kế bằng 240m² đất, trị giá 312.000.000 đồng.

- Bị đơn ông Vũ Văn L, bà Nguyễn Thị T1 được hưởng: Công sức 89m² + kỷ phần 40m² + phần đất tăng thêm 49m² = 178m².

- Kỷ phần thừa kế của bà T2 do người thừa kế của bà T2 hưởng 40m², trị giá 52.000.000 đồng.

4. Phân chia hiện vật:

4.1. Giao cho bà Vũ Thị T, bà Vũ Thị C, bà Vũ Thị C1, ông Vũ Minh T5, ông Vũ Văn T6 ông Vũ Văn D (do bà T đại diện đứng tên) được quyền sử dụng diện tích đất ở 215m² và quyền sở hữu các tài sản trên đất, được ký hiệu S1, giới hạn bởi các điểm A, B, C, K, F', G, H đến A.

4.2. Giao cho ông Vũ Văn L, bà Nguyễn Thị T1 được quyền sử dụng diện tích đất 250m² và quyền sở hữu các công trình tài sản trên phần đất được ký hiệu S2, giới hạn bởi các điểm F, F', K, C, D, E đến F.

4.3. Tạm giao cho ông Vũ Văn L, bà Nguyễn Thị T1 sử dụng phần diện tích 7m² theo hình DD'E'E' đến D.

(Việc phân hiện vật có sơ đồ kèm theo bản án).

5. Về nghĩa vụ thanh toán:

5.1. Ông Vũ Văn L, bà Nguyễn Thị T1 có trách nhiệm thanh toán cho người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của bà T2 là ông H, anh B, chị T3, chị T7 do anh B đại diện nhận kỷ phần của bà T2 là 40 m² đất, trị giá 52.000.000 đồng; thanh toán cho bà T đại diện nhận phần chia giao hiện vật còn thiếu giá trị 45m² đất trị giá 58.500.000 đồng. Được đối trừ số tiền 100.000.000 đồng ông L đã nộp theo Biên lai thu số AA/2021/0000559 ngày 31/8/2022 tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Hải Dương, trong đó đối trừ phần thanh toán cho bà T 58.500.000 đồng, còn lại 41.500.000 đồng thanh toán cho do anh B đại diện nhận kỷ phần của bà T2, ông L, bà T1 còn phải thanh toán cho anh B 10.500.000 đồng.

Sau khi bản án có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án; cơ quan thi hành án ra quyết định thi hành mà ông bà Vũ Văn L và Nguyễn Thị T1 là người phải thi hành án không thi hành thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo sự thỏa thuận của các bên nhưng không vượt quá mức lãi suất quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật Dân sự, nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

6. Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CA 270016, số vào sổ cấp giấy chứng nhận CH 08939 của UBND Thị xã C cấp ngày 03/7/2015 tên chủ sử dụng đất, chủ sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất: Ông Vũ Văn M và bà Hoàng Thị T7 và Giấy chứng nhận số CA 270017, số vào sổ cấp Giấy chứng nhận quyền

sử dụng đất CH 08939 của UBND Thị xã C cấp ngày 03/7/2015, tên chủ sử dụng đất, chủ sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất: Ông Vũ Văn H1, địa chỉ: S, Chí L2, Hải Dương.

Ngoài ra, tòa án sơ thẩm còn quyết định về án phí, quyền kháng cáo đối với người tham gia tố tụng.

Ngày 04 tháng 7 năm 2023, nguyên đơn bà Vũ Thị T có đơn kháng cáo toàn bộ bản án;

Ngày 11 tháng 7 năm 2023, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Hoàng Thị T7 có đơn kháng cáo 1 phần bản án.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

* *Nguyên đơn bà Vũ Thị T trình bày:* Giữ nguyên nội dung kháng cáo, không nhất trí kháng cáo của chị Hoàng Thị T7. Bà T giữ nguyên lời khai đã trình bày và không có tài liệu, chứng cứ chứng minh nào khác; bà đề nghị hủy bản án sơ thẩm, giải quyết xác định lại công sức duy trì của ông L, bà T1 để trả bằng tiền còn diện tích đất là di sản thừa kế, đề nghị chia đều cho các đồng thừa kế, hủy các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho con ông L, bà T1.

* *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Hoàng Thị T7 trình bày:* Giữ nguyên nội dung kháng cáo, không đồng ý việc hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho vợ chồng chị T7 vì đã được bố mẹ chồng chị (ông L, bà T1) tặng cho và sử dụng nhiều năm, được cấp Giấy chứng nhận hợp pháp. Chị T7 không nhất trí với nội dung kháng cáo của bà T, đề nghị tạm ngừng phiên tòa để xác minh lại với UBND thành phố C và UBND phường S về việc quản lý giấy tờ gốc, Biên bản giao quyền sử dụng đất năm 2003 nhưng không nộp được thêm tài liệu, chứng cứ chứng minh nào mới.

* *Bị đơn ông Vũ Văn L, bà Nguyễn Thị T1 trình bày:* Ông L và bà T1 không có kháng cáo, vợ chồng bà nhất trí với kháng cáo của chị T7, không nhất trí với kháng cáo của nguyên đơn; phía bị đơn không giao nộp thêm tài liệu chứng cứ mới, không cung cấp được bản gốc Biên bản giao quyền sử dụng đất năm 2003. Giữ nguyên ý kiến đã trình bày ở cấp sơ thẩm.

* *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Vũ Văn M trình bày:* Anh nhất trí với kháng cáo của chị T7, không nhất trí với kháng cáo của bà T.

* *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Vũ Văn B trình bày:* Anh nhất trí với kháng cáo của bà T, không nhất trí với kháng cáo của chị T7.

* *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Vũ Văn T6 trình bày:* Ông nhất trí với kháng cáo của bà T, không nhất trí với kháng cáo của chị T7.

* *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội phát biểu quan điểm:*

- Về tố tụng: Quá trình thụ lý, giải quyết vụ án theo thủ tục phúc thẩm, Thẩm phán chủ tọa; Hội đồng xét xử; Thư ký Tòa án và người tham gia tố tụng đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Các đương sự đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Kháng cáo của các đương sự làm trong hạn luật định nên được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

- Về nội dung: sau khi phân tích nội dung vụ án, các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ, nhận thấy Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết vụ án là có căn cứ, phù hợp quy định của pháp luật. Tại cấp phúc thẩm các đương sự không cung cấp tài liệu chứng cứ làm thay đổi bản chất của vụ án. Do vậy nội dung kháng cáo của các đương sự là không có căn cứ chấp nhận. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1, Điều 308- Bộ luật Tố tụng dân sự, giữ nguyên quyết định của Bản án dân sự sơ thẩm số 22/2023/DS-ST ngày 28 tháng 6 năm 2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương.

Các đương sự phải chịu án phí Dân sự phúc thẩm theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về thẩm quyền và quan hệ pháp luật: Bà Vũ Thị T khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế là quyền sử dụng đất và yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do UBND huyện C (nay là TP C) cấp cho anh H1, anh M và chị T7 nên căn cứ khoản 5 Điều 26, Điều 34, Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự và khoản 4 Điều 32 Luật Tố tụng hành chính, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương; Đồng thời xác định quan hệ pháp luật giải quyết trong vụ án là tranh chấp về thừa kế tài sản và yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Tòa án cấp sơ thẩm xác định là có căn cứ, đúng pháp luật.

[1.2] Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt đã có ủy quyền hoặc đề nghị xin vắng mặt, người tham gia tố tụng đều đã được triệu tập hợp lệ hai lần vắng mặt nên căn cứ khoản 3 Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử xét xử vắng mặt các đương sự nói trên.

[1.3] Về thời hiệu khởi kiện: Cụ Vũ Văn P chết ngày 25/4/1998 (âm lịch) cụ Đỗ Thị T8 chết ngày 02/8/1998 (âm lịch), trước khi chết hai cụ không để lại di chúc; Ngày 12/9/2016, bà T nộp đơn khởi kiện tại Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương. Do vậy Tòa án sơ thẩm xác định còn trong thời hiệu khởi kiện theo quy định tại khoản 1 Điều 623; điểm a khoản 1 Điều 650 của Bộ luật dân sự là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật.

[1.4] Tại phiên tòa phúc thẩm, chị T7 đề nghị hoãn phiên tòa phúc thẩm để xác minh bản gốc “Giấy bàn giao quyền sở hữu ghi ngày 22/3/2003” nhưng nội dung yêu cầu này đã được Tòa án sơ thẩm làm rõ nên không có căn cứ chấp nhận đề nghị hoãn phiên tòa của chị T7.

[2]. Xét nội dung kháng cáo của các đương sự, HĐXX thấy:

[2.1] Về diện thừa kế và hàng thừa kế của cụ P, cụ T8 theo pháp luật: Các đương sự trong vụ án đều thống nhất hai cụ Vũ Văn P và Đỗ Thị T8 có 8 người con gồm các ông, bà: Vũ Thị C, Vũ Thị T2, Vũ Thị C1, Vũ Minh T5, Vũ Văn L, Vũ Văn T6, Vũ Văn D, Vũ Thị T. Do vậy những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của cụ P, cụ T8 là 8 người con của hai cụ như trên. Bà T2 chết ngày chết ngày

24/7/2021. Người thừa kế quyền nghĩa vụ tố tụng của bà T2 (là chồng: ông Vũ Văn H, và các con bà T2 là anh Vũ Văn B, chị Vũ Thị T3; chị Vũ Thị T4; Tòa án sơ thẩm xác định là có căn cứ, đúng quy định.

[2.2] Về nguồn gốc đất tranh chấp: Theo các tài liệu xác minh tại cơ quan quản lý đất đai, lời khai của các đương sự, có đủ căn cứ xác định thửa đất đang tranh chấp có nguồn gốc là của cụ Vũ Văn P và cụ Đỗ Thị T8. Năm 1998, sau khi hai cụ chết thì vợ chồng ông L, bà T1 quản lý sử dụng. Năm 2003, ông bà L T10 làm đơn đề nghị cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Năm 2015, ông L, bà T10 làm thủ tục tặng cho các con thành 2 thửa: một thửa mang tên anh Vũ Văn H1 diện tích 170m², một thửa mang tên anh Vũ Văn M và chị Hoàng Thị T7 diện tích 221m².

[2.3] Về xác định di sản thừa kế: Nguyên đơn và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan xác định di sản thừa kế của hai cụ Vũ Văn P và Đỗ Thị T8 là 409m² đất tại thửa 791, tờ bản đồ số 12, thuộc khu dân cư H, Phường S. Bà T và các đồng thừa kế đề nghị chia đều di sản trên bằng hiện vật cho 8 anh chị em. Bị đơn ông bà L, T10 xác định diện tích đất trên các anh chị em đã bàn giao quyền sử dụng cho vợ chồng ông. Hiện vợ chồng ông đã tặng cho 2 con trai và con dâu; đất đã được U cấp GCNQSD cho các anh chị Vũ Văn M, Hoàng Thị T7 và Vũ Văn H1.

Xét tài liệu do ông bà L T10 giao nộp là Giấy bàn giao quyền sở hữu ghi ngày 22/3/2003, ông L bà T10 xác định đây là biên bản họp gia đình có nội dung thể hiện các anh chị em trong gia đình đồng ý để lại toàn bộ diện tích đất của bố mẹ cho ông bà toàn quyền sử dụng. Tuy nhiên hồ sơ vụ án và lời khai của các đương sự đều thể hiện không còn bản gốc của Biên bản này chỉ có bản sao chứng thực của Trưởng khu phố H và UBND thị trấn S xác nhận chữ ký của các ông bà làm chứng Đặng Công T13; Hoàng Văn S; Nguyễn Thị D1; Nguyễn Văn N; Hoàng Cao K. Tuy nhiên họ đều trình bày: Công nhận đúng chữ ký của họ là người làm chứng trong giấy bàn giao quyền sở hữu ngày 22/3/2003, nhưng các ông bà đều xác định không chứng kiến trực tiếp cuộc họp gia đình mà do bà ông bà L, T10 mang đến tận nhà xin chữ ký nên không biết có đúng chữ ký của anh em trong gia đình hay không. Ông L, bà T10 cũng xác định “giấy bàn giao quyền sở hữu” trên do bà T10 đem sang nhờ ông K là hàng xóm viết hộ, sau đó đem đến nhờ các ông bà hàng xóm làm chứng, bản thân ông L không ký biên bản. Biên bản họp gia đình trên chỉ có chữ ký (viết tên) 5/8 anh chị em trong gia đình ông L gồm Vũ Văn T9, Vũ Văn T6, Vũ Thị T2, Vũ Thị T, Vũ Thị C, không có chữ ký của bà Vũ Thị C1 và ông Vũ Văn L.

Như vậy về nội dung, hình thức biên bản trên là không hợp pháp vì giấy bàn giao quyền sở hữu được lập không đúng trình tự thủ tục quy định, không có mặt đầy đủ hàng thừa kế thứ nhất của hai cụ tham gia nên không thể hiện được đầy đủ ý chí của các con của hai cụ. Mặt khác ông T6, bà C, ông D, bà T2, bà T đều không thừa nhận chữ ký của mình tại biên bản, các đương sự cũng không xuất trình được bản gốc để thực hiện việc giám định. Do đó không đủ căn cứ xác định di sản của

cụ P, cụ T8 đã được các thừa kế thống nhất phân chia. Việc ủy ban nhân dân thị xã C căn cứ vào giấy bàn giao quyền sở hữu để cấp GCNQSDĐ cho ông L, bà T10 là không đúng quy định pháp luật làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của các thừa kế khác. (BL 227, 283, 286, 287, 337, 361 do Ủy ban nhân dân cung cấp).

Do ông L không có quyền sử dụng hợp pháp diện tích đất tại thửa 791 như phân tích ở trên. Ngày 03/7/2015, ông L, bà T10 làm thủ tục tặng cho sang tên toàn bộ diện tích đất trên cho các con trai và con dâu là anh H1 và anh M và chị T7. Do vậy, giao dịch tặng cho quyền sử dụng đất giữa ông L, bà T10 và các con là không hợp pháp. Do vậy, xác định toàn bộ diện tích đất tại thửa 791, tờ bản đồ số 12, thuộc khu dân cư H, Phường S là di sản thừa kế của cụ P, cụ T8. Do nguồn gốc đất được hình thành từ năm 1987-1988 căn cứ theo Đơn đề nghị cấp đất của cụ P (BL 82); đất thuộc loại nhà nước giao không thu tiền sử dụng đất) vì vậy toàn bộ diện tích đất đó xác định là đất ở. Theo Kết quả xem xét thẩm định tại chỗ diện tích đo theo hiện trạng sử dụng 458m² đất tăng 49m² đất so với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là do sai số đo đạc, ranh giới mốc giới ổn định, không lấn chiếm giáp ranh. Tuy nhiên, bà T và các đồng thừa kế đều tự nguyện yêu cầu chia di sản của hai cụ là 409m² đất, nên Tòa án cấp sơ thẩm xác định di sản của cụ P, cụ T8 là 409m² đất là có căn cứ, phù hợp với quy định của pháp luật.

Ngoài ra hai cụ còn có tài sản trên đất là 01 nhà 3 gian lợp ngói và công trình phụ khi xây dựng nhà mới ông L đã phá đi, các đương sự đều không yêu cầu giải quyết. Các tài sản trên đất, các đương sự đều xác định của ông L, bà T10. Vì vậy Tòa án cấp sơ thẩm không giải quyết là có căn cứ.

[2.4] Về công sức quản lý, tôn tạo di sản: Ông L, bà T10 sống trên đất có thời gian sinh sống, duy trì thửa đất từ năm 1998 đến nay (25 năm), có công sức tôn tạo, duy trì xây dựng kiến thiết các công trình trên đất. Tòa án cấp sơ thẩm xem xét đánh giá và trích trả công sức cho ông L bà T10 diện tích đất là 89m² x 1.300.000đ/m²= 115.700.000 đồng là phù hợp, có căn cứ pháp luật.

[2.5] Về kỹ phần thừa kế:

Di sản của cụ P, cụ T8 còn lại sau khi trừ công sức còn 320m² đất, trị giá 416.000.000 đồng; chia đều cho 8 kỹ phần. Như vậy một kỹ phần thừa kế được hưởng 40m², trị giá 52.000.000 đồng.

Do bà Vũ Thị T, bà Vũ Thị C, bà Vũ Thị C1, ông Vũ Minh T5, ông Vũ Văn T6 ông Vũ Văn D đề nghị chia thừa kế bằng đất, chia gộp chung cho các ông bà, do bà T đại diện đứng tên nên phần nguyên đơn bà T nhận 6 kỹ phần thừa kế bằng 240m² đất trị giá 312.000.000 đồng.

Bị đơn ông L, bà T10 được hưởng: Công sức 89m² + kỹ phần 40m² + phần đất dôi dư 49m² = 178m².

Kỹ phần thừa kế của bà Vũ Thị T2 do người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của bà T2 là ông H, anh B, chị T3, chị T7 được hưởng kỹ phần của bà T2 là 40m² đất, trị giá 52.000.000 đồng, mỗi người là 13.000.000 đồng do anh B đại diện nhận.

[2.6] Về phân chia hiện vật: Hiện trên diện tích đất xác định là di sản thừa kế ông L bà T10 và các con là anh H1, anh M đang ở, không còn chỗ ở nào khác, bị

đơn đã xây dựng nhà và các công trình trên một phần diện tích đất. Bà T đề nghị Tòa án chia thừa kế cho bà và các anh em do bà đại diện, tổng 6 kỹ phần bằng hiện vật vì bà chưa có chỗ ở. Xét thấy nguyện vọng hưởng kỹ phần thừa kế của các đương sự bằng hiện vật là chính đáng. Xem xét hiện trạng đất và công trình trên đất thấy có thể chia giao cho nguyên đơn và đương sự do nguyên đơn đại diện bằng hiện vật. Mặt khác, bị đơn nhất trí giao một phần đất cho nguyên đơn để có chỗ ở. Do vậy, căn cứ vào nguyện vọng của các đương sự, hiện trạng tài sản và công trình trên đất, Tòa án cấp sơ thẩm giao cho nguyên đơn sử dụng diện tích đất 215m² phần không có công trình; giao cho ông L, bà T10 sử dụng phần đất còn lại và các công trình tài sản trên đất (Theo sơ đồ kèm theo bản án sơ thẩm) là có căn cứ, phù hợp quy định của pháp luật. Đối với những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của bà Vũ Thị T2 đều đã có chỗ ở ổn định, hiện trạng thừa đất đang có tranh chấp không đủ để chia bằng hiện vật cho những người trên nên Tòa án cấp sơ thẩm chia thừa kế cho họ bằng giá trị là có căn cứ, phù hợp quy định pháp luật.

Đối với phần diện tích 7m² theo hình DD'EE đến D ông L, bà T10 xác định là do bà T11 (hộ giáp ranh) cho nhưng chỉ cho bằng miệng không làm thủ tục sang tên theo quy định. Đối với phần đất này bị đơn tiếp tục sử dụng và thực hiện thủ tục đăng ký quyền sử dụng đất theo quy định.

[2.7] Về thanh toán: Ông L, bà T10 có trách nhiệm trả người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của bà T2 là ông H, anh B, chị T3, chị T7 do anh B đại diện nhận kỹ phần của bà T2 là 40m² đất, trị giá 52.000.000 đồng, trả cho bà T đại diện tổng 6 kỹ phần, giá trị 45m² đất trị giá 58.500.000 đồng là có căn cứ.

Các đương sự đều xác định toàn bộ cây cối, công trình trên đất là tài sản của ông L, bà T10. Trên phần đất giao cho bà T có một số cây cối gồm xoài, vải, mít nên bà T phải trả ông L, bà T10 giá trị cây cối trên đất. Tuy nhiên, ông L, bà T10 tự nguyện không yêu cầu tính giá trị phần cây, tài sản trên đất giao cho người khác, nên Tòa án cấp sơ thẩm không buộc bà T phải thanh toán phần tài sản này cho bị đơn là có căn cứ.

[3] Về yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất:

Như đã nhận định ở trên, ông L, bà T10 đã sử dụng biên bản họp gia đình ngày 22/3/2003 làm căn cứ đề nghị UBND huyện C (nay là TP C) cấp GCNQSDĐ mang tên ông L, bà T10 là không đúng quy định của pháp luật theo 50 Luật Đất đai năm 2003. Do ông L, bà T10 không có quyền sử dụng hợp pháp diện tích 409m² đất như phân tích ở trên mà lại tặng cho cho anh H1 và anh M và chị T7 toàn bộ diện tích đất trên là không hợp pháp. Sau đó anh H1 và anh M và chị T7 lại làm thủ tục cấp GCNQSDĐ khi chưa được các hàng thừa kế của cụ P, cụ T8 nhất trí cho là trái quy định tại Điều 100 Luật Đất đai năm 2013. Việc cấp giấy trên là không đúng căn cứ theo quy định pháp luật và làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của các đồng thừa kế. Vì vậy, Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà T hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho anh Vũ Văn H1; anh Vũ Văn M và chị Hoàng Thị T7 để chia thừa kế quyền sử dụng đất của cụ P, cụ T8 cho 8 anh chị em trong gia đình ông L theo quy định của pháp luật là có căn

cứ pháp luật. Đối với GCNQSDĐ cấp cho ông L, bà T10 đã thu hồi khi tách thửa cấp cho các con bà T10 nên không còn giá trị nên Tòa án cấp sơ thẩm không hủy là có căn cứ pháp luật.

[4]. Về án phí sơ thẩm: Tòa án cấp sơ thẩm xác định bà Vũ Thị C, Vũ Thị C1, ông Vũ Văn H là người cao tuổi được miễn án phí dân sự sơ thẩm. Bà Vũ Thị T phải chịu 2.600.000 đồng án phí sơ thẩm dân sự, bà T chịu thay án phí của ông T5, ông T6, ông D mỗi người 2.600.000 đồng, tổng án phí bà T phải chịu 10.400.000 đồng, được trừ số tiền 2.000.000 đồng bà T đã nộp theo biên lai thu số AB/2014/0004423 ngày 04/5/2017 tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Hải Dương; Bà T còn phải nộp 8.400.000 đồng tiền án phí; Anh Vũ Văn B phải chịu phần án Dân sự sơ thẩm của anh B, chị T3, chị T4 là 1.950.000 đồng; Ông Vũ Văn L phải chịu số tiền 2.600.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm là có căn cứ pháp luật.

[5]. Về chi phí xem xét thẩm định, định giá tài sản: Bà T đã nộp tạm ứng chi phí tố tụng trên nhưng bà T tự nguyện không yêu cầu giải quyết nên Tòa án cấp sơ thẩm không giải quyết là có căn cứ pháp luật.

[6]. Từ những nội dung trên, HĐXX thấy các quyết định của bản án sơ thẩm đã giải quyết là có căn cứ, phù hợp quy định của pháp luật. Tại quá trình xét xử phúc thẩm các đương sự không có tài liệu chứng cứ nào mới làm thay đổi bản chất vụ án; không có tài liệu nào khẳng định Tòa án cấp sơ thẩm có vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng dân sự hoặc sai lầm nghiêm trọng trong áp dụng pháp luật dẫn đến phải hủy bản án. Do đó không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của các đương sự. Quan điểm của đại diện VKS tại phiên tòa là có căn cứ, phù hợp nhận định của HĐXX nên cần được chấp nhận. Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1, Điều 308 -Bộ luật Tố tụng dân sự, giữ nguyên các quyết định của Bản án dân sự sơ thẩm số 22/2023/DS-ST ngày 28/6/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương.

[7]. Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên các đương sự phải chịu án phí Dân sự phúc thẩm theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1, Điều 308-Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 24, Điều 29-Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Bác kháng cáo của bà Vũ Thị T, chị Hoàng Thị T7.

Giữ nguyên các quyết định của Bản án án dân sự sơ thẩm số 22/2023/DS-ST ngày 28 tháng 6 năm 2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương.

2. Về án phí phúc thẩm: Bà Vũ Thị T, chị Hoàng Thị T7 mỗi người phải chịu 300.000 đồng án phí Dân sự phúc thẩm, đối trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí bà Vũ Thị T và chị Hoàng Thị T7 đã nộp tại Cục THADS tỉnh H. Cụ thể bà

T nộp tại biên lai số AA/2022/0002112 ngày 05 tháng 7 năm 2023, chị T7 nộp tại biên lai số AA/2022/0002119 ngày 11 tháng 7 năm 2023.

3. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSNDCC tại Hà Nội;
- TAND tỉnh Hải Dương;
- VKSND tỉnh Hải Dương;
- Cục THA dân sự tỉnh Hải Dương;
- Các đương sự (theo địa chỉ).
- Lưu HS, HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Ong Thân Thắng